TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 - THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2025/DS- ST
Ngày: 29/9/202
V/v: Kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Ngọc Dung
2. Bà Lê Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thanh Hóa.

Ngày 29/9/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7- Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2025/TLST- DS, ngày 10 tháng 11 năm 2022 về "Kiện đòi tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2025/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số:24/2025/QĐST - DS ngày 14/9/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị S; Sinh năm: 1970
Địa chỉ: Thôn Q, xã T, tỉnh Thanh Hóa.
Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C
Địa chỉ: Khu phố 1, xã V, tỉnh Thanh Hóa.
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Anh Nguyễn Tuấn S; Sinh năm: 2001
Địa chỉ: Thôn Q, xã T, tỉnh Thanh Hóa.
2. Chị Nguyễn Thị T; Sinh năm: 2005
Địa chỉ: Thôn Q, xã T, tỉnh Thanh Hóa.
Bà S là người đại diện theo ủy quyền của anh S và chị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 09/4/2025, nguyên đơn bà Lê Thị S trình bày:

Ngày 14/10/2015, bà và chồng là Nguyễn Tuấn S có bán cho ông Nguyễn Văn C 01 máy ủi QT75 (Hay còn gọi là máy cày đồi) với giá 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Thời điểm mua, ông C mới thanh toán cho gia đình bà được 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), còn lại 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) ông C hẹn 30/12/2015 sẽ thanh toán, lãi suất là 2%/tháng. Đến ngày 22/10/2016, ông C mới thanh toán cho tôi được số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Số gốc và lãi còn lại, bà đã nhiều lần yêu cầu ông C thanh toán nhưng ông C vẫn không thanh toán. Nay chồng tôi đã chết, bà yêu cầu ông C phải trả cho tôi và các con của bà số tiền còn lại, cụ thể như sau:

- Tiền gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

- Tiền lãi tính từ ngày 14/10/2015 đến ngày 14/10/2016 với lãi suất 2%/tháng trên nợ gốc chưa trả là 100.000.000đ. Khoản này bằng 24.000.000đ (Hai mươi tư triệu đồng).

- Tiền lãi tính từ ngày 22/10/2015 tạm tính đến ngày 22/3/2025 trên nợ gốc chưa trả là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) với lãi suất 2%/tháng. Khoản này bằng 101.000.000đ

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Lê Thị S thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà yêu cầu ông C phải trả cho bà và các con của của bà số tiền gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

- Tiền lãi trong hạn từ ngày 14/10/2015 đến ngày 30/12/2015 với lãi suất là 9%/năm trên số tiền nợ gốc chưa trả là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Khoản này bằng 1.874.000đ (Một triệu tám trăm bảy mươi bốn nghìn).

- Tiền lãi quá hạn tính từ ngày quá hạn trả nợ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 22/10/2015 với mức tiền lãi bằng 150% lãi trong hạn (Tương ứng với mức lãi suất là 13,5%/năm) trên số tiền gốc là 100.000.000đ. Khoản này bằng 11.432.000đ (Mười một triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng).

- Tiền lãi quá hạn trên số tiền gốc chưa trả là 50.000.000đ tính từ ngày 21/10/2016 đến ngày 01/01/2017 với mức lãi suất là 13,5%/năm. Khoản này bằng 1.210.000đ (Một triệu hai trăm mười nghìn đồng).

- Tiền lãi tính từ ngày 02/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 29/9/2025) với mức lãi suất 20%/năm trên số tiền gốc chưa trả là 50.000.000đ (Năm mươi triệu). Khoản này bằng 82.383.000đ (Tám mươi hai triệu ba trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Tổng số tiền bà yêu cầu ông C phải thanh toán cho gia đình bà tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 146.899.000đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Bà tiếp tục yêu cầu ông C phải thanh toán cho gia đình bà số tiền lãi với mức lãi suất là 20%/năm trên số tiền gốc chưa thanh toán là 50.000.000đ (Năm mươi triệu cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các và bản tố tụng cho ông C nhưng ông C không có mặt nên không có lời khai của ông C trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà S và ông C đang tranh chấp về việc "Kiện đòi tài sản" do ông C vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) thì đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là ông Nguyễn Văn C có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu phố khu 1, xã V nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 7-Thanh Hóa.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 149 BLDS và Điều 181 BLTTDS đều quy định Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp

dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu nên Tòa án không áp dụng thời hiệu trong vụ án này.

[3]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ lần thứ hai nhưng ông C vắng mặt nên Tòa án đã mở phiên họp vắng mặt ông C và đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông C theo quy định tại khoản 3 Điều 210 BLTTDS.

[4]. Tòa án cũng đã Thông báo hợp hợp lệ ông C đến phiên hoà giải hai lần nhưng ông C đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 BLTTDS.

[5]. Tại phiên tòa, ông C vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Toà án xét xử vắng mặt ông C.

[6]. Về hình thức của hợp đồng: Giữa bà Lê Thị S và chồng là ông Nguyễn Tuấn S bán cho ông C một một chiếc máy múc và giữa hai bên có lập Hợp đồng bán máy kiêm biên nhận tiền bằng văn bản. Nội dung của hợp đồng không vi pháp pháp luật và không trái với đạo đức xác hội, là hợp đồng hợp pháp.

[7]. Về số tiền nợ và nghĩa vụ trả nợ:

Trong hợp đồng vay tiền ghi rõ, số tiền ông C nợ ông Nguyễn Tuấn S và bà Lê Thị S là 100.000.000đ (Cả có phần chữ), thời hạn trả nợ là 30/12/2015. Đến ngày 22/10/2016 ông C mới trả được 50.000.000đ. Nay bà S yêu cầu ông C phải trả số tiền gốc còn lại là 50.000.000đ là có căn cứ.

[8]. Về tiền lãi mà bà S yêu cầu: Trong giấy mua bán máy kiêm biên bản nhận tiền, hai bên thỏa thuận là 2%/tháng. Tuy nhiên, bà Sáu chỉ yêu cầu ông Cường phải thanh toán "*lãi suất từ ngày 14/10/2015 đến ngày 30/12/2015 với lãi suất là 9%/năm. Lãi suất quá hạn tính từ ngày quá hạn trả nợ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 01/01/2017 với mức tiền lãi bằng 150% lãi trong hạn với mức lãi suất là 13,5%/năm. Tiền lãi tính từ ngày 02/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 29/9/2025) là 20%/năm*"

Do hợp đồng được xác lập trước ngày 01/01/2017 nên theo hướng dẫn tại Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì lãi suất từ phát sinh từ ngày hai bên ký kết hợp đồng đến ngày 01/01/2017 sẽ áp dụng theo quy định tại Điều 476 BLDS năm 2005. Từ ngày 01/01/2017 thì lãi suất sẽ áp dụng theo quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015. Xét thấy yêu cầu tính lãi của bà S là phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ để chấp nhận.

[9]. Đối với yêu cầu của bà S buộc ông C tiếp tục phải chịu lãi suất 20%/năm trên nợ gốc chưa trả tính từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đến khi thực hiện xong nghia vụ trả nợ. Yêu cầu này là đúng với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[10]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí DSST theo quy định của pháp luật. Trả lại cho bà Lê Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 280, khoản 1 Điều 351, Điều 357, Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

1. Buộc ông Nguyễn Văn C phải phải trả cho bà Lê Thị S, anh Nguyễn Tuấn S và chị Nguyễn Thị T số tiền là 146.899.000đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 96.899.000đ (Chín mươi sáu triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 30/9/2025), ông Nguyễn Văn C phải chịu tiền lãi trên số tiền gốc còn nợ với lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 trên cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn C phải chịu 7.344.000đ (Bảy triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn) tiền án phí DSST. Trả lại cho bà Lê Thị S số tiền 4.375.000đ (Bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Thạch Thành (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 7-Thanh Hóa) theo biên lai thu tiền số: AA/24/0003914 ngày 18/6/2024.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt bà Lê Thị S, vắng mặt ông Nguyễn Văn C. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 7 – Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Cúc